

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Niraan De Silva	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16.5.2020)
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21.5.2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		362.108.505.123	685.596.593.617
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.155.235.061	65.063.908.579
111	Tiền		2.155.235.061	24.888.938.996
112	Các khoản tương đương tiền		-	40.174.969.583
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	148.500.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	-	63.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		352.506.006.075	466.430.313.555
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.851.720.738	40.253.509.439
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	-	516.267.605
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	9.500.000.000	7.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	311.874.285.337	427.960.536.511
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(13.720.000.000)	(9.800.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.447.263.987	5.602.371.484
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	4.349.575.994	4.938.748.466
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	3.097.687.993	663.623.018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.220.848.139.078	697.270.248.331
210	Các khoản phải thu dài hạn		12.208.061.093	13.033.554.621
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	12.208.061.093	13.033.554.621
220	Tài sản cố định		7.272.367.997	7.287.192.858
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	837.087.883	791.835.872
222	Nguyên giá		4.937.142.786	4.477.957.331
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.100.054.903)	(3.686.121.459)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	6.435.280.114	6.495.356.986
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(589.102.040)	(529.025.168)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.090.909.091	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.090.909.091	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.176.737.037.233	671.085.216.154
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	1.167.121.412.233	638.227.216.154
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(d)	-	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(e)	9.615.625.000	7.858.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		15.539.763.664	5.864.284.698
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	15.539.763.664	5.864.284.698
270	TỔNG TÀI SẢN		1.582.956.644.201	1.382.866.841.948

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		170.766.922.188	7.091.697.732
310	Nợ ngắn hạn		170.766.922.188	7.091.697.732
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.059.040.102	3.475.436.855
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	1.933.830.370	1.816.302.199
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.840.577.912	1.645.719.831
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		160.000.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	145.773.473.804	154.238.848
320	Vay ngắn hạn	16	9.000.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.412.189.722.013	1.375.775.144.216
410	Vốn chủ sở hữu		1.412.189.722.013	1.375.775.144.216
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	772.918.333.797	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	17, 18	-	(141.715.291.355)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	326.471.708.216	72.547.195.571
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		377.936.629.534	42.515.468.388
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(51.464.921.319)	30.031.727.183
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.582.956.644.201	1.382.866.841.948


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2020	31.12.2019	31.12.2020	31.12.2019
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.273.552.022	5.304.734.469	31.906.115.291	23.223.441.237
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.273.552.022	5.304.734.469	31.906.115.291	23.223.441.237
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.187.775.512)	(13.575.728.109)	(30.893.776.171)	(26.543.783.647)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.776.510	(8.270.993.640)	1.012.339.120	(3.320.342.410)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	162.510.947	1.994.267.606	14.016.122.686	90.544.576.597
22	Chi phí tài chính	(156.065.754)	(519.916.588)	(580.959.750)	(4.580.976.222)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(156.065.754)	(519.916.588)	(580.959.750)	(4.580.976.222)
25	Chi phí bán hàng	(69.891.794)	(61.737.249)	(255.103.541)	(566.948.087)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.527.626.359)	(10.208.513.884)	(65.510.599.814)	(50.206.288.257)
30	Lãi/(lợi nhuận) thuần từ hoạt động kinh doanh	(16.505.296.450)	(17.066.893.755)	(51.318.201.299)	31.870.021.621
31	Thu nhập khác	-	-	6.365.636	108.636.364
32	Chi phí khác	(51.904.908)	-	(153.085.656)	(71.581.711)
40	Lỗ khác	(51.904.908)	-	(146.720.020)	37.054.653
50	Tổng lỗ/(lợi nhuận) kế toán trước thuế	(16.557.201.358)	(17.066.893.755)	(51.464.921.319)	31.907.076.274

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2020	31.12.2019	31.12.2020	31.12.2019
		VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lỗ/(lợi nhuận) sau thuế TNDN	(16.557.201.358)	(17.066.893.755)	(51.464.921.319)	31.907.076.274


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Cang
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính


 Đào Phúc Trì
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 30 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lỗ/(lợi nhuận) kế toán trước thuế	(51.464.921.319)	31.907.076.274
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	474.010.316	432.356.866
3	Các khoản dự phòng	3.920.000.000	3.005.903.845
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.010.508.144)	(89.064.649.026)
6	Chi phí lãi vay	580.959.750	4.580.976.222
8	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(60.500.459.397)	(49.138.335.819)
9	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	186.254.085.931	(120.799.775.565)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	62.831.531.702	(47.492.036.966)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(9.086.306.494)	13.257.741.541
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	85.000.000.000	164.992.960.884
14	Tiền lãi vay đã trả	(424.893.996)	(4.580.976.222)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(130.883.454)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	264.073.957.747	(43.891.305.601)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(9.636.458.182)	(38.855.556)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.365.636	108.636.364
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(25.500.000.000)	(463.950.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	87.000.000.000	1.061.907.959.117
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(443.884.196.079)	(408.040.000.000)
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	56.031.657.360	77.210.334.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(335.982.631.265)	267.198.074.601
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	-	(141.715.291.355)
33	Tiền thu đi vay	128.680.000.000	373.357.779.012
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(119.680.000.000)	(424.857.731.071)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.000.000.000	(193.215.243.414)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(62.908.673.519)	30.091.525.586
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	65.063.908.579	34.972.382.993
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.155.235.061	65.063.908.579

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 30.


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính


Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp) và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 76 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 70 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	446.892.736	495.772.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.708.342.325	24.465.396.659
Các khoản tương đương tiền (*)	-	40.102.739.725
	<u>2.155.235.061</u>	<u>65.063.908.579</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,4%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (**)	-	-	53.500.000.000	53.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	63.500.000.000	63.500.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 7,2%/năm đến 7,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	31.12.2020			31.12.2019		
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	399.900.000.000	(*)	-	99,98	399.900.000.000
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	96,67	90.000.000.000	(*)	-	90,00	30.000.000.000
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	-	67,00	6.300.000.000
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, Bán buôn	99,98	588.167.412.233	(*)	-	76,00	131.737.216.154
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,60	15.640.000.000	(*)	-	99,60	15.640.000.000
9	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	70,00	10.310.000.000	(*)	-	70,00	5.000.000.000
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Cổng xử lý dữ liệu thông tin, dịch vụ thông tin, quảng cáo	99,98	7.132.000.000	(*)	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50,98	12.000.000	(*)	-	-	-
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển Đổi Số	Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	10.000.000	(*)	-	-	-
				1.167.121.412.233			638.227.216.154		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
- (c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	31.12.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	84,15	85,00	84,15	85,00
2	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,94	100,00	90,98	100,00
3	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	76,00	100,00	76,00	100,00
4	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,10	90,00	89,98	90,00
5	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
6	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	94,05	95,00	94,05	95,00
7	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Bến Tre, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo	99,94	100,00	91,88	100,00
8	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,99	51,00	50,99	51,00
9	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	99,93	90,00	89,98	90,00
10	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Singapore Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	99,93	90,00	89,98	90,00
11	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	89,98	90,00	89,98	90,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2020			31.12.2019		
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1 (i)	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	(*)	-	50,00	25.000.000.000
							(*)
							-

(i) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1 được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 với giá chuyển nhượng là 138.600.000.000 VNĐ (một trăm ba mươi tám triệu đồng) tương ứng với 4.441.667 (bốn triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2020			31.12.2019		
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	6.000.000.000	(*)	-	4,40	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,00	1.858.000.000	(*)	-	15,00	1.858.000.000
Công ty Cổ phần Shopiness	Công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	1.757.625.000	(*)	-	-	-
			9.615.625.000				7.858.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	279.151.517	40.360.001
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	44.572.569.221	40.213.149.438
	<u>44.851.720.738</u>	<u>40.253.509.439</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	470.629.296
Khác	-	45.638.309
	<u></u>	<u>516.267.605</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*)	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

(*) Đây là các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cho mượn không lãi suất (*)	248.272.062.283	-	335.939.336.142	-
Phải thu cổ tức	-	-	38.806.665.037	-
Tạm ứng cho nhân viên	39.347.805.454	-	29.861.768.891	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	17.500.000.000	(12.250.000.000)	17.500.000.000	(8.750.000.000)
Phải thu lãi vay	2.840.219.175	(1.470.000.000)	2.261.127.451	(1.050.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.766.166.333	-	2.343.011.950	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.053.333.334	-	1.066.880.000	-
Phải thu khác	94.698.758	-	181.747.040	-
	<u>311.874.285.337</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	268.165.680.032	-	390.223.544.822	-
Bên thứ ba	43.708.605.305	(13.720.000.000)	37.736.991.689	(9.800.000.000)
	<u>311.874.285.337</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	<u>427.960.536.511</u>	<u>(9.800.000.000)</u>

(*) Đây là số dư khoản phải thu từ các công ty con theo hợp đồng cho mượn không lãi suất giữa Công ty và các công ty con.

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh 9).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 19.600.000.000 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc	8.760.141.590	-	468.643.455	-
Lãi tiền cho vay	-	-	4.116.991.663	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
	<u>12.208.061.093</u>	<u>-</u>	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	3.447.919.503	-	12.564.911.166	-
Bên thứ ba	8.760.141.590	-	468.643.455	-
	<u>12.208.061.093</u>	<u>-</u>	<u>13.033.554.621</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	<u>19.600.000.000</u>	<u>5.880.000.000</u>	<u>(13.720.000.000)</u>	Từ 2 đến 3 năm
	30.9.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	<u>19.600.000.000</u>	<u>9.800.000.000</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	Từ 1 đến 2 năm

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí thuê văn phòng	2.876.800.000	4.606.060.606
Chi phí dịch vụ trả trước	489.156.576	332.687.860
Công cụ, dụng cụ	983.619.418	-
	<u>4.349.575.994</u>	<u>4.938.748.466</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	4.938.748.466	21.079.818.512
Tăng	16.734.480.923	9.473.585.899
Phân bổ	(17.323.653.395)	(25.614.655.945)
Số dư cuối năm	<u>4.349.575.994</u>	<u>4.938.748.466</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	14.030.172.138	4.208.819.695
Công cụ dụng cụ	1.509.591.526	1.655.465.003
	<u>15.539.763.664</u>	<u>5.864.284.698</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	5.864.284.698	2.980.956.193
Tăng	12.446.364.873	4.388.161.602
Phân bổ	(2.770.885.907)	(1.504.833.097)
Số dư cuối năm	<u>15.539.763.664</u>	<u>5.864.284.698</u>

11 TSCĐ**(a) TSCĐ hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.299.828.140	3.141.929.191	36.200.000	4.477.957.331
Mua trong năm	332.190.910	-	126.994.545	459.185.455
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.632.019.050	3.141.929.191	163.194.545	4.937.142.786
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	992.864.374	2.690.132.759	3.124.326	3.686.121.459
Khấu hao trong năm	136.245.240	246.948.996	30.739.208	413.933.444
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.129.109.614	2.937.081.755	33.863.534	4.100.054.903
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	306.963.766	451.796.432	33.075.674	791.835.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	502.909.436	204.847.436	129.331.011	837.087.883

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.487.582.092 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.516.236.637 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	529.025.168	529.025.168
Khấu hao trong năm	-	60.076.872	60.076.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	589.102.040	589.102.040
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	1.995.356.986	6.495.356.986
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.500.000.000	1.935.280.114	6.435.280.114

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có TSCĐ vô hình nào đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Luật TNHH ACS Legal Việt Nam	5.162.517.360	5.162.517.360	-	-
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam	2.197.499.999	2.197.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Minh An	173.322.000	173.322.000	390.359.001	390.359.001
Khác	1.510.700.743	1.510.700.743	112.177.855	112.177.855
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.000.000	15.000.000	63.400.000	63.400.000
	9.059.040.102	9.059.040.102	3.475.436.855	3.475.436.855

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cần trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	3.524.244.072	(3.524.244.072)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.811.302.199	3.535.844.483	-	(3.418.316.312)	1.928.830.370
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	-	(3.000.000)	5.000.000
	<u>1.816.302.199</u>	<u>7.063.088.555</u>	<u>(3.524.244.072)</u>	<u>(3.421.316.312)</u>	<u>1.933.830.370</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	663.623.018	5.958.309.047	(3.524.244.072)	-	3.097.687.993
Thuế khác	-	6.500.000	-	(6.500.000)	-
	<u>663.623.018</u>	<u>5.964.809.047</u>	<u>(3.524.244.072)</u>	<u>(6.500.000)</u>	<u>3.097.687.993</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí thuê văn phòng	3.117.100.000	-
Lương thưởng cho nhân viên	1.720.107.912	1.620.000.000
Khác	3.370.000	25.719.831
	<u>4.840.577.912</u>	<u>1.645.719.831</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.105.013.493	1.105.013.493	154.238.848	154.238.848
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	144.668.460.311	136.536.460.311	-	-
	<u>145.773.473.804</u>	<u>137.641.473.804</u>	<u>154.238.848</u>	<u>154.238.848</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY NGÁN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	109.680.000.000	(109.680.000.000)	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	19.000.000.000	(10.000.000.000)	9.000.000.000

(*) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo hai (02) Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản số 096/2020/TU^{TK}-NDC ngày 4 tháng 3 năm 2020 và số 0506/2020/TU^{TK}-NDC ngày 5 tháng 6 năm 2020, có thời hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty, có hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho hạn mức tối ưu thanh khoản tại thời điểm xác định hạn mức (Thuyết minh 4(b)).

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2020	31.12.2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.774.340)	(1.774.340)
Số lượng cổ phiếu tái phát hành	1.774.340	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.279.968	29.505.628

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	7.981.408	25,52	13.031.408	41,66
Bà Trần Uyên Phương	6.935.890	22,17	-	-
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.402	4,78	2.595.422	8,30
Cổ phiếu quỹ	-	-	1.744.340	5,67
Cổ đông khác	8.399.827	26,85	7.411.357	23,69
	31.279.968	100,00	31.279.968	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019			
và ngày 31 tháng 12 năm 2019			
và ngày 31 tháng 12 năm 2020	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	42.515.468.388	1.487.458.708.388
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.907.076.274	31.907.076.274
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(141.715.291.355)	-	(141.715.291.355)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.875.349.091)	(1.875.349.091)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	72.547.195.571	1.375.775.144.216
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(51.464.921.319)	(51.464.921.319)
Thù lao Hội đồng Quản trị (*)	-	-	-	(2.343.011.950)	(2.343.011.950)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (**)	-	(307.732.445.913)	-	307.732.445.913	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (***)	-	(51.492.780.290)	141.715.291.355	-	90.222.511.065
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	312.799.680.000	772.918.333.797	-	326.471.708.216	1.412.189.722.013

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị năm 2019 với số tiền là 2.343.011.950 đồng.

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 đồng.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1409C/20/YEG/NQ ngày 14 tháng 9 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc tái phát hành cổ phiếu quỹ với số lượng 1.774.340 cổ phiếu nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh và đầu tư phát triển.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm 4.194,64 Đô la Mỹ và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.234 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 32(b) và Thuyết minh 32(c).

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và phí quản lý	30.074.207.861	21.679.785.849
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.831.907.430	1.543.655.388
	<u>31.906.115.291</u>	<u>23.223.441.237</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng và phí quản lý	30.074.207.861	21.600.788.053
Giá vốn cung cấp dịch vụ	819.568.310	4.942.995.594
	<u>30.893.776.171</u>	<u>26.543.783.647</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi trái phiếu	11.000.000.000	46.164.017.126
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.016.122.686	42.900.631.900
Lãi từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con	-	1.479.927.571
	<u>14.016.122.686</u>	<u>90.544.576.597</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày	
31.12.2020	31.12.2019
VND	VND
Chi phí lãi vay	
580.959.750	4.580.976.222

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Năm tài chính kết thúc ngày	
31.12.2020	31.12.2019
VND	VND
Chi phí khảo sát thị trường	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	133.610.053
246.948.996	133.338.034
255.103.541	566.948.087

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Năm tài chính kết thúc ngày	
31.12.2020	31.12.2019
VND	VND
Chi phí nhân công	37.019.050.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.473.186.437
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	11.553.495.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.956.679.452
Chi phí tiếp khách, công tác phí	4.499.613.481
Chi phí thuê văn phòng	227.061.320
Dự phòng phải thu khó đòi	299.018.832
-	1.441.321.197
13.312.991.706	2.243.462.972
-	4.500.305.322
65.510.599.813	3.005.903.845
50.206.288.257	

26 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Năm tài chính kết thúc ngày	
31.12.2020	31.12.2019
VND	VND
Thu nhập khác	
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	6.365.636
Khác	-
6.365.636	108.636.364
Chi phí khác	
Khác	(153.085.656)
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(71.581.711)
(146.720.020)	37.054.653

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 14% (năm 2020) và 20% (năm 2019) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Lãi/(Lợi nhuận) kế toán trước thuế	(51.464.921.319)	31.907.076.274
Thuế tính ở thuế suất 14% / 20%	(7.205.088.985)	6.381.415.255
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.540.000.000)	(8.465.680.138)
Chi phí không được khấu trừ	337.058.037	171.412.534
Lỗ tính thuế không được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	8.408.030.947	1.912.852.348
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.209.739.144	44.905.959.362
Chi phí nhân viên	37.019.050.616	24.473.186.437
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.956.679.452	4.496.850.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.010.316	435.120.080
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.005.903.845
	96.659.479.528	77.317.019.991

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	30.074.207.861	1.831.907.430	31.906.115.291
Giá vốn dịch vụ cung cấp	30.074.207.861	819.568.310	30.893.776.171
Lợi nhuận gộp	-	1.012.339.120	1.012.339.120
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Cho thuê mặt bằng và phí quản lý VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21.679.785.849	1.543.655.388	23.223.441.237
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(21.600.788.053)	(4.942.995.594)	(26.543.783.647)
Lợi nhuận gộp	78.997.796	(3.399.340.206)	(3.320.342.410)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2020	31.12.2019
		VND	VND
(a)	Số tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực chi trong năm		
	Chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23.500.000.000	458.450.000.000
	Chi cho vay nội bộ ngắn hạn	2.000.000.000	5.500.000.000
		<u>25.500.000.000</u>	<u>463.950.000.000</u>
(b)	Số tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong năm		
	Thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	87.000.000.000	1.037.807.959.117
	Thu hồi từ khoản cho vay nội bộ ngắn hạn	-	24.100.000.000
		<u>87.000.000.000</u>	<u>1.061.907.959.117</u>
(c)	Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	Vay theo kế ước thông thường	<u>128.680.000.000</u>	<u>373.357.779.012</u>
(d)	Số tiền đi vay thực trả trong năm		
	Trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>119.680.000.000</u>	<u>424.857.731.071</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1
Công ty con	Công ty Cổ phần YAG Entertainment
Công ty con	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform
Công ty con	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số
Công ty con	Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1
Công ty con	Công ty TNHH Thương mại Yeah1
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Yeah1 Vision
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám Đốc	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	5.959.114.715	2.766.500.241
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	4.750.272.888	714.597.605
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	3.288.869.130	5.331.493.204
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	2.991.753.146	5.852.507.659
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	2.810.435.165	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rỗng	2.086.923.290	1.254.903.996
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	2.211.350.727	1.688.836.544
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.211.262.178	1.274.667.438
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	948.683.626	943.022.032
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	677.613.662	1.370.168.605
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	647.002.601	256.023.937
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	576.119.834	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	471.999.748	212.594.839
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	430.766.517	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+	408.043.060	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim	-	239.949.096
Đại sứ trẻ	-	339.937.134
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam	-	-
Trực tuyến	-	-
	<u>29.470.210.287</u>	<u>22.245.202.330</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	796.200.000
	<u>-</u>	<u>796.200.000</u>
(iii) Cho vay		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rỗng	-	5.500.000.000
	<u>9.500.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
	VND	VND
(iv) Thu hồi cho vay		
Ông Võ Thái Phong		13.000.000.000
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	1.100.000.000
	-	24.100.000.000
(v) Tiền lãi cho vay		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	441.205.477	36.821.918
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	174.476.712	173.999.999
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	238.594.520
	615.682.189	449.416.437
(vi) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	39.878.624.827	11.971.289.827
Ông Đào Phúc Trí	3.715.305.960	374.610.820
Ông Hoàng Đức Trung	-	200.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Don Di Lâm	-	100.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Vision	-	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Cang	234.400.003	45.377.273
Ông Hồ Nam Đông	2.284.000	6.416.025
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	31.316.964	-
	43.861.931.754	13.332.693.945

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
(vii) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	16.115.326.265	2.881.894.777
Ông Đào Phúc Trí	3.805.904.772	166.248.268
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	100.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	75.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	75.000.000
Ông Nguyễn Văn Cang	114.191.003	45.377.273
Ông Hồ Nam Đông	2.284.000	6.416.025
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	895.250
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	18.046.619	-
	<u>20.053.468.659</u>	<u>3.425.831.593</u>
(viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>7.479.204.000</u>	<u>4.142.840.000</u>
(ix) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	456.430.196.079	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Trung tâm công nghệ và chuyển đổi số	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	-	388.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	12.040.000.000
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	5.310.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	12.000.000	-
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	7.132.000.000	-
	<u>528.894.196.079</u>	<u>405.040.000.000</u>
(x) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	11.000.000.000	2.128.400.688
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	-	11.700.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	6.500.000.000
	<u>11.000.000.000</u>	<u>42.328.400.688</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	12.873.573.760	9.582.645.300
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	8.562.253.541
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	9.598.176.451	3.043.150.265
Công ty Cổ phần Giải Trí Rõng	4.230.410.015	1.934.794.396
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	3.526.522.578	2.075.067.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam trực tuyến	2.410.130.898	1.435.162.140
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	2.224.478.681	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	2.102.560.494	1.507.185.466
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.308.790.754	5.835.372.915
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	1.251.388.561	-
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	841.057.366	728.282.366
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	811.533.432	4.432.242.524
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	771.303.797	738.680.394
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	711.702.861	70.466.131
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	519.199.723	232.381.947
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	483.731.817	-
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	473.843.169	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	284.340.136	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.729	35.464.615
	<u>44.572.569.221</u>	<u>40.213.149.438</u>

(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.500.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	137.838.363.671	117.054.052.055
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	37.627.020.242	14.310.817.380
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	35.779.509.433	107.096.509.433
Công ty Cổ phần công nghệ thương mại GIGA1	24.390.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	11.385.000.000	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.948.027.395	2.536.821.918
Công ty Cổ phần Giải Trí Rộng	5.536.149.179	73.701.790.744
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	4.120.000.000	920.000.000
Ông Đào Phúc Trí	1.406.169.333	170.598.812
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	950.191.780	787.715.068
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	5.040.000	-
Ông Nguyễn Văn Cang	120.209.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	28.404.462.023
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	-	18.405.777.389
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
	<u>268.165.680.032</u>	<u>390.223.544.822</u>
(iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	3.447.919.503	8.447.919.503
Ông Võ Thái Phong	-	4.116.991.663
	<u>3.447.919.503</u>	<u>12.564.911.166</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	11.000.000	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	4.000.000	63.400.000
	<u>15.000.000</u>	<u>63.400.000</u>
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	63.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	39.693.755.450	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	20.601.313.225	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	10.015.829.992	-
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	2.403.000.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+	22.561.644	-
	<u>136.536.460.311</u>	<u>-</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>(vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16)</i>		
Công ty Cổ phần truyền thông On+	9.000.000.000	-

32 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	18.304.577.782	31.726.191.581
Từ 1 đến 5 năm	69.043.200.000	137.843.100.000
Từ sau năm thứ 5	4.123.413.333	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	91.471.191.115	169.569.291.581

(b) Góp vốn vào công ty con

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	6.850.340.000	-
Công ty Cổ phần Siêu sao Yeah1	7.118.060.000	-
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	2.990.000.000	8.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	400.000.000	400.000.000
	17.358.400.000	8.700.000.000

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 01 năm 2021.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

CPA